



Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 63

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ - TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 6 cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- ▶ Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tô Dũng Thái	Chủ tịch Hội đồng Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2021
Ông Phạm Đức Long	Chủ tịch Hội đồng Thành viên	miễn nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2021
Ông Hồ Đức Thắng	Thành viên	
Ông Huỳnh Quang Liêm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2021
Bà Hoàng Kim Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Yên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 1 năm 2022
Ông Đỗ Vũ Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Trưởng Ban Kiểm soát nội bộ của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 10 năm 2021 là Ông Đỗ Vũ Anh và từ ngày 15 tháng 11 năm 2021 đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Bà Hoàng Kim Bình.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Quang Liêm	Tổng Giám đốc Quyền Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2021 từ ngày 15 tháng 3 năm 2021 đến ngày 12 tháng 7 năm 2021
Ông Tô Dũng Thái	Phó Tổng Giám đốc	đến ngày 15 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Nam Long	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2021
Ông Nguyễn Đình Danh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Diên Hy	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2021
Bà Trần Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2021

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 21 tháng 3 năm 2021 là Ông Phạm Đức Long. Từ ngày 22 tháng 3 năm 2021, Ông Huỳnh Quang Liêm trở thành người đại diện pháp luật cho Tập đoàn theo Giấy Chứng nhận Đăng kí Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 22 tháng 3 năm 2021. Ông Nguyễn Đình Danh – Phó Tổng Giám đốc đã được ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 60821728/22573613-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh 35 của Báo cáo tài chính hợp nhất. Tập đoàn đã trình bày lại một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Lê Minh Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4656-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		59.376.999.925.633	54.364.432.539.222
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	6.436.660.567.166	3.470.962.503.132
111	1. Tiền		2.321.568.600.181	1.625.966.386.257
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.115.091.966.985	1.844.996.116.875
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		43.776.046.843.434	40.471.886.799.629
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	907.467.217
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(155.947.217)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	43.775.973.943.434	40.471.135.279.629
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.064.860.785.028	6.784.441.935.253
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	4.726.678.422.675	5.223.229.845.553
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	255.023.564.945	201.118.151.842
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.200.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.586.544.993.322	1.863.712.381.743
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(509.118.882.020)	(508.492.449.018)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		4.532.686.106	4.874.005.133
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.817.425.240.422	2.216.582.917.997
141	1. Hàng tồn kho		1.865.237.333.755	2.304.523.410.905
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(47.812.093.333)	(87.940.492.908)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.282.006.489.583	1.420.558.383.211
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	759.706.842.987	734.587.009.506
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		448.544.154.465	472.695.580.288
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	73.755.492.131	213.275.793.417

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		40.701.303.545.305	44.891.421.686.591
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		41.403.365.941	41.509.035.985
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		2.753.523.825	44.195.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		11.263.000	10.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác		38.638.579.116	41.454.840.985
220	II. Tài sản cố định		34.700.256.990.112	38.942.463.301.858
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	32.222.354.497.903	36.063.915.806.560
222	Nguyên giá		150.311.770.120.237	151.139.371.881.149
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(118.089.415.622.334)	(115.075.456.074.589)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	250.286.592.033	5.281.268.301
225	Nguyên giá		258.676.014.163	7.096.996.402
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.389.422.130)	(1.815.728.101)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	2.227.615.900.176	2.873.266.226.997
228	Nguyên giá		16.022.964.725.153	15.254.785.036.064
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.795.348.824.977)	(12.381.518.809.067)
230	III. Bất động sản đầu tư		127.709.987.660	137.972.865.631
231	1. Nguyên giá		144.594.445.862	155.886.285.862
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(16.884.458.202)	(17.913.420.231)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.085.243.348.050	2.919.521.176.040
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		10.533.525.196	10.533.525.196
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	3.074.709.822.854	2.908.987.650.844
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	1.272.410.297.528	1.503.916.728.789
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		456.228.121.206	510.700.661.348
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		851.706.122.982	856.397.853.300
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(35.523.946.660)	(40.181.785.859)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	177.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.474.279.556.014	1.346.038.578.288
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.448.302.761.064	1.187.384.989.074
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		1.224.547.294	1.436.123.178
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9	24.752.247.656	157.171.913.444
269	4. Lợi thế thương mại		-	45.552.592
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		100.078.303.470.938	99.255.854.225.813

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		29.802.199.035.939	30.009.856.139.928
310	I. Nợ ngắn hạn		26.901.669.071.344	27.489.073.424.691
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	5.723.418.954.699	6.662.952.255.750
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	430.037.045.753	795.760.679.453
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.468.883.661.573	787.309.728.143
314	4. Phải trả người lao động	19	4.793.706.576.239	5.074.184.654.466
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.250.948.629.135	1.168.971.777.266
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	2.906.368.261.815	2.317.187.283.009
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	1.359.611.868.472	1.325.646.028.172
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.793.411.748.175	1.793.012.842.695
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23.1	54.559.458.974	53.757.094.247
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23.1	7.120.722.866.509	7.510.291.081.490
330	II. Nợ dài hạn		2.900.529.964.595	2.520.782.715.237
331	1. Phải trả người bán dài hạn		179.590.438	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	839.171.847.424	683.071.438.293
337	3. Phải trả dài hạn khác	21	881.203.178.677	750.840.231.266
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	100.134.049.026	77.163.434.057
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.674.757.102	1.674.757.102
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		77.442.794.337	95.489.192.124
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23.2	1.000.723.747.591	912.543.662.395

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		70.276.104.434.999	69.245.998.085.885
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	70.275.765.518.608	69.240.797.836.026
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		67.505.896.702.036	66.274.870.455.701
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		82.953.349.315	82.953.349.315
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		268.768.535.353	268.872.434.481
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(19.833.851.721)	26.121.589.355
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		787.117.675.551	826.215.013.682
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		187.282.544	1.111.622.435
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		391.594.421.415	404.586.681.954
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.259.081.404.115	1.356.066.689.103
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		338.916.391	5.200.249.859
431	1. Nguồn kinh phí		-	981.830.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		338.916.391	4.218.419.859
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		100.078.303.470.938	99.255.854.225.813

Người lập
Nguyễn Thị Thu Cúc

Kế toán trưởng
Trưởng ban Kế toán - Tài chính
Nguyễn Tuyên Hương



KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	51.275.247.572.736	50.516.620.742.911
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(2.895.056.908)	(2.429.855.605)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	51.272.352.515.828	50.514.190.887.306
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(36.685.053.844.553)	(35.651.526.157.670)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.587.298.671.275	14.862.664.729.636
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	2.156.677.323.092	2.687.323.699.601
22	7. Chi phí tài chính	28	(123.500.821.558)	(155.323.285.455)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(96.724.020.374)	(119.893.273.702)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	14.1	(78.888.061.819)	(46.000.863.810)
25	9. Chi phí bán hàng	29	(5.362.866.821.981)	(5.470.574.782.408)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(5.503.195.841.623)	(5.540.617.898.439)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.675.524.447.386	6.337.471.599.125
31	12. Thu nhập khác	30	1.244.795.963.066	780.915.077.313
32	13. Chi phí khác	30	(490.173.554.011)	(60.525.766.031)
40	14. Lợi nhuận khác	30	754.622.409.055	720.389.311.282
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.430.146.856.441	7.057.860.910.407
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(1.374.386.379.160)	(1.339.141.995.806)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.1	(486.684.236)	384.367.991
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.055.273.793.045	5.719.103.282.592
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	24	4.973.146.359.646	5.636.662.251.791
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24	82.127.433.399	82.441.030.801

Người lập
Nguyễn Thị Thu Cúc

Kế toán trưởng
Trưởng ban Kế toán - Tài chính
Nguyễn Tuyên Hương

KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		6.430.146.856.441	7.057.860.910.407
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		9.767.767.269.200	9.880.462.792.976
03	Các khoản dự phòng		108.446.373.748	86.034.264.966
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.769.194.062)	(9.563.252.359)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.080.075.421.684)	(3.269.501.347.898)
06	Chi phí lãi vay	28	96.724.020.374	119.893.273.702
07	Các khoản điều chỉnh khác		146.800.000.000	155.300.000.000
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.465.039.904.017	14.020.486.641.794
09	Giảm các khoản phải thu		80.451.056.633	457.030.878.430
10	Giảm hàng tồn kho		448.860.391.169	498.038.828.442
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(425.829.864.050)	704.252.296.059
12	Tăng chi phí trả trước		(287.099.101.736)	(686.021.703.831)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		834.567.217	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(99.369.975.168)	(117.483.803.344)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	32.2	(816.733.451.545)	(1.559.147.616.899)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.151.002.312.123)	(3.656.293.977.397)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.215.151.214.414	9.660.861.543.254
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(5.996.186.060.964)	(7.718.891.457.710)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.305.724.789.292	706.890.403.784
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(68.631.127.619.279)	(39.769.499.846.675)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		65.502.088.955.474	36.880.685.448.266
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	70.879.167.392
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.363.504.690.315	2.793.548.572.993
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(5.455.995.245.162)	(7.036.387.711.950)

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	8.463.547.572
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(123.320.890.000)
33	Tiền thu từ đi vay		3.831.472.805.453	4.001.006.243.374
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.746.270.828.751)	(4.431.223.128.951)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.309.850.827)	(1.309.850.827)
36	Cổ tức, lợi nhuận chuyển về Ngân sách nhà nước		(804.329.906.085)	(1.503.847.605.184)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(72.344.905.714)	(92.756.552.121)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(792.782.685.924)	(2.142.988.236.137)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		2.966.373.283.328	481.485.595.167
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.470.962.503.132	2.988.328.284.490
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(675.219.294)	1.148.623.475
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	6.436.660.567.166	3.470.962.503.132

Người lập
Nguyễn Thị Thu Cúc

Kế toán trưởng
Trưởng ban Kế toán - Tài chính
Nguyễn Tuyên Hương



KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Tập đoàn

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (“Tập đoàn”) là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ – TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 6 cấp ngày 16 tháng 7 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ và sản phẩm truyền thông;
- ▶ Kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, cung ứng vật tư, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông; và
- ▶ Khảo sát, tư vấn, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các công trình viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- ▶ 63 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố;
- ▶ Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT - NET);
- ▶ Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hoa Kỳ;
- ▶ Ban Quản lý Dự án Cấp quang biển;
- ▶ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển;
- ▶ Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ III; và
- ▶ Công ty Công nghệ Thông tin VNPT (VNPT - IT).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn (tiếp theo)

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- ▶ Bệnh viện Bưu điện; và
- ▶ Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

Các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn

Tập đoàn có các công ty con là các công ty TNHH Một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn bao gồm:

- ▶ Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT – Vinaphone);
- ▶ Tổng Công ty Truyền thông (VNPT – Media); và
- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn (tiếp theo)

Các công ty con là công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có các công ty con là công ty cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên như sau:

STT	Tên công ty con	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết trong HĐQT/HĐQT
1.	Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	97%	97%	80%
2.	Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu chính Viễn thông	79%	79%	67%
3.	Công ty TNHH Stream Net	67%	67%	60%
4.	Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo đa phương tiện (i)	53%	53%	60%
5.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu	51%	51%	60%
6.	Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện	51%	51%	60%
7.	Công ty Cổ phần Những Trang vàng Việt Nam	50%	54%	60%
8.	Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA – OFC	50%	58%	50%
9.	Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	50%	50%	67%
10.	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	50%	50%	57%
11.	Công ty Cổ phần Các hệ thống viễn thông VINECO	49%	49%	60%
12.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và in Bưu điện	49%	50%	60%
13.	Công ty Cổ phần COKYVINA	49%	49%	60%
14.	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện	49%	50%	67%
15.	Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV (i)	49%	98%	100%
16.	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông (i)	40%	98%	100%
17.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn thông Vũng Tàu	40%	40%	67%
18.	Công ty Cổ phần Tư vấn - Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	40%	40%	67%
19.	Công ty Cổ phần KASATI	34%	34%	60%
20.	Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện CT-IN	31%	31%	60%
21.	Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung	29%	29%	67%

(i) Tập đoàn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn và các công ty con khác là các công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua/ngày thành lập, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tập đoàn, các đơn vị thành viên và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị và các công ty con của Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa tồn kho khác | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính được vốn hóa và được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo Thông tư 45 và các quy định, hướng dẫn nội bộ khác của Tập đoàn.

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	4 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị. Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản là nhà cửa, vật kiến trúc với thời gian là 30 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cản trở vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Tập đoàn cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Tập đoàn khi thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính về nghĩa vụ nợ phải trả tương ứng với chi phí bảo hành sẽ phát sinh trong thời hạn bảo hành còn lại của các sản phẩm, hàng hóa. Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết trong từng hợp đồng, dựa trên cơ sở kinh nghiệm của các đơn vị về chi phí sửa chữa phát sinh dự kiến và xác suất các sản phẩm lỗi trong quá khứ.

3.15 Chi phí lương

Chi phí lương của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông và Tổng Công ty Truyền thông trong năm 2021 được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định số 87/2021/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2021 về kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

Chi phí lương của các công ty con khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư hoặc góp vốn vào các đơn vị khác; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn và các đơn vị trực thuộc thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Ngân sách Nhà nước sau khi Tập đoàn trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Thành viên Tập đoàn phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ 3% đến 10% thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Số tiền trích Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70%, hoặc sử dụng không đúng mục đích, Tập đoàn sẽ phải nộp về Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia hoặc Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Bộ Thông tin và Truyền thông tối thiểu 20% số quỹ đã trích lập mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70%. Ngoài ra, Tập đoàn sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tập đoàn tiến hành đánh giá các nguồn doanh thu theo từng tiêu chí để có thể xác định liệu Tập đoàn có phải là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong các hoạt động tạo ra doanh thu, hay chỉ đơn thuần là một đại lý. Theo đó, Tập đoàn kết luận rằng Tập đoàn đang là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong tất cả các hoạt động tạo ra doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ kinh doanh thẻ dịch vụ viễn thông trả trước mạng di động Vinaphone

Doanh thu từ kinh doanh dịch vụ viễn thông trả trước bao gồm thẻ cào, mã thẻ, tài khoản Eload được ghi nhận dựa trên số tiền thu được và/hoặc sẽ thu được khi thẻ viễn thông trả trước (bao gồm thẻ vật lý, thẻ số) được bán cho người mua, không phụ thuộc vào giá trị của lưu lượng sử dụng thực tế của khách hàng theo Văn bản số 18494/BTC-CĐKT của Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 12 năm 2015.

Vào ngày 19 tháng 1 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Văn bản số 686/BTC-QLKT về việc hướng dẫn ghi nhận doanh thu dịch vụ viễn thông đối với thẻ viễn thông trả trước. Cụ thể, việc ghi nhận doanh thu đối với thẻ viễn thông trả trước phải dựa trên dung lượng thực tế khách hàng sử dụng cho hoạt động viễn thông và các doanh nghiệp phải thực hiện chuyển đổi từ phương pháp ghi nhận doanh thu tại thời điểm thu tiền bán thẻ trả trước sang phương pháp ghi nhận doanh thu theo dung lượng thực tế sử dụng không chậm hơn ngày 1 tháng 1 năm 2023. Dựa trên hướng dẫn này, cho năm tài chính 2021, Tập đoàn đã quyết định tiếp tục lựa chọn áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu tại thời điểm thu tiền bán thẻ trả trước như được quy định tại Văn bản số 18494/BTC-CĐKT của Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 12 năm 2015 và sẽ thực hiện các thay đổi cần thiết để thực hiện theo đúng hướng dẫn của Văn bản số 686/BTC-QLKT.

Doanh thu từ kinh doanh thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước của các nhà mạng khác

Doanh thu từ kinh doanh thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước của các nhà mạng khác được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn đóng vai trò là chủ thể chính chịu trách nhiệm về rủi ro và lợi ích đối với thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước của các nhà mạng, không phải là đại lý phân phối của các nhà mạng viễn thông và theo đó ghi nhận doanh thu, chi phí của giao dịch bán thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước của các nhà mạng khác dựa trên giá trị gộp, tức là ghi nhận doanh thu với tương ứng với số tiền đã/sẽ thu được từ khách hàng cho việc cung cấp hàng hóa và ghi nhận giá vốn tương ứng với số tiền phải trả các nhà mạng, nhà phân phối cho giá trị thẻ đã mua để cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ dịch vụ viễn thông trả sau

Doanh thu từ dịch vụ viễn thông trả sau bao gồm cước thuê bao thu hàng tháng, cước cuộc gọi và cước hòa mạng. Doanh thu từ cước thuê bao hàng tháng và cước cuộc gọi được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng. Doanh thu về cước hòa mạng được ghi nhận khi khách hàng đã hòa mạng và có thể sử dụng được các dịch vụ.

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối và chuyển vùng quốc tế mà Tập đoàn được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn và các đối tác. Giá trị cước kết nối và chuyển vùng quốc tế mà các đối tác được hưởng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin khác

Doanh thu từ kinh doanh các dịch vụ viễn thông khác (như dịch vụ mạng riêng ảo, dịch vụ cho thuê kênh, dịch vụ Internet...) được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán và chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn phần vốn chuyển nhượng. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Cổ tức bằng tiền

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, theo đó đối với cổ phiếu nhận được từ việc chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) hoặc không phải do chia cổ tức (cổ phiếu thưởng). Tập đoàn căn cứ vào số lượng cổ phiếu nhận được, ghi sổ và phản ánh trên báo cáo tài chính theo quy định của chế độ kế toán hiện hành đối với các doanh nghiệp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập Tập đoàn hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC GIAO DỊCH QUAN TRỌNG VỀ HỢP NHẤT KINH DOANH TRONG NĂM

4.1 Giảm tỷ lệ biểu quyết tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

Trong năm 2021, do số lượng thành viên là đại diện vốn của Tập đoàn trong Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông ("TST") giảm xuống thành 2 người (2020: 3 người) dẫn đến tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn trong Hội đồng Quản trị của công ty này đã giảm từ 60% xuống còn 40%. Tập đoàn đánh giá sự thay đổi này không phải là tạm thời và với việc Tập đoàn chỉ nắm giữ tỷ lệ sở hữu vốn trong công ty này là 32,81%, Tập đoàn đã không còn quyền kiểm soát công ty này và thực hiện phân loại khoản đầu tư vào công ty này thành khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Ngoài ra, Tập đoàn cũng không còn quyền kiểm soát gián tiếp Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam, một công ty con của TST tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và theo đó, cũng đã phân loại lại khoản đầu tư này thành khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

4.2 Giảm tỷ lệ biểu quyết tại Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông – Tin học Đà Nẵng

Trong năm 2021, do số lượng thành viên là đại diện vốn của Tập đoàn trong Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông – Tin học Đà Nẵng giảm xuống thành 1 người (2020: 2 người) dẫn đến tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn trong Hội đồng Quản trị của công ty này đã giảm từ 66,67% xuống còn 33,33%. Tập đoàn đánh giá sự thay đổi này không phải là tạm thời và với việc Tập đoàn chỉ nắm giữ tỷ lệ sở hữu vốn trong công ty này là 13,7%, Tập đoàn đã không còn kiểm soát công ty này và thực hiện phân loại khoản đầu tư vào công ty này thành khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Tiền mặt	22.870.281.452	29.528.999.455
Tiền gửi ngân hàng	2.285.057.636.175	1.558.463.633.055
Tiền đang chuyển	13.640.682.554	37.973.753.747
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (*)	4.115.091.966.985	1.844.996.116.875
TỔNG CỘNG	<u>6.436.660.567.166</u>	<u>3.470.962.503.132</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc đến không quá ba tháng.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 13 tháng.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	4.707.824.986.248	5.199.329.563.055
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	18.853.436.427	23.900.282.498
TỔNG CỘNG	<u>4.726.678.422.675</u>	<u>5.223.229.845.553</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(492.288.449.741)	(492.347.823.268)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Số đầu năm	508.492.449.018	420.599.715.346
Dự phòng trích lập trong năm	141.733.953.131	144.359.095.275
Giảm do mất quyền kiểm soát tại các công ty con	(58.446.237)	(17.039.411.650)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(141.049.073.892)	(39.426.949.953)
Số cuối năm	<u>509.118.882.020</u>	<u>508.492.449.018</u>
<i>Trong đó:</i>		
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn	(492.288.449.741)	(492.347.823.268)
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(10.593.944.000)	(10.083.944.000)
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác	(6.236.488.279)	(6.060.681.750)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	214.350.732.737	161.501.960.900
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 33)	40.672.832.208	39.616.190.942
TỔNG CỘNG	255.023.564.945	201.118.151.842
Dự phòng trả trước khó đòi	(10.593.944.000)	(10.083.944.000)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi	702.410.526.216	-	983.035.777.444	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cước ngắn hạn	119.096.156.072	-	174.280.476.803	-
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	105.065.322.874	-	98.742.353.778	-
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	-	-	1.237.794.861	-
Phải thu khác	659.972.988.160	(6.236.488.279)	606.415.978.857	(6.060.681.750)
TỔNG CỘNG	1.586.544.993.322	(6.236.488.279)	1.863.712.381.743	(6.060.681.750)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.441.875.583	-	9.103.030.758	-
Phải thu ngắn hạn từ các bên khác	1.585.103.117.739	-	1.854.609.350.985	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO VÀ THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Hàng mua đi đường	69.446.845.832	-	62.939.160.752	-
Nguyên liệu, vật liệu	732.153.918.254	(30.646.403.592)	970.167.647.526	(58.839.319.290)
Công cụ, dụng cụ	155.429.450.741	(4.681.198.366)	277.145.075.721	(8.987.629.640)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	355.725.373.390	-	446.306.575.148	-
Thành phẩm	175.472.885.189	(2.767.629.697)	237.819.907.208	(1.457.732.538)
Hàng hóa	359.577.665.065	(9.716.861.678)	270.145.932.945	(18.655.811.440)
Hàng gửi đi bán	17.431.195.284	-	39.999.111.605	-
TỔNG CỘNG	1.865.237.333.755	(47.812.093.333)	2.304.523.410.905	(87.940.492.908)
Dài hạn				
Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	24.752.247.656	-	157.171.913.444	-
TỔNG CỘNG	24.752.247.656	-	157.171.913.444	-

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Số đầu năm	87.940.492.908	94.582.684.875
Dự phòng trích lập trong năm	11.324.391.955	10.177.356.306
Giảm do mất quyền kiểm soát và thoái vốn tại các công ty con	-	(7.115.684.816)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(51.452.791.530)	(9.703.863.457)
Số cuối năm	47.812.093.333	87.940.492.908

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm (Trình bày lại)	20.861.432.335.797	73.819.792.672.943	54.673.972.606.349	1.296.445.925.273	487.728.340.787	151.139.371.881.149
- Mua trong năm	3.026.212.863	296.904.562.003	90.373.341.566	12.759.651.050	-	403.063.767.482
- Đầu tư XDCB hoàn thành	987.070.230.721	1.865.692.761.365	1.626.505.071.418	46.965.458.010	36.094.275.300	4.562.327.796.814
- Phân loại lại	(4.336.197.308)	(26.582.050.201)	(152.003.706.977)	(9.437.626.312)	(5.942.598.755)	(198.302.179.553)
- Thanh lý, nhượng bán	(161.652.995.290)	(2.729.893.264.915)	(2.158.672.716.597)	(44.525.179.087)	(9.301.273.952)	(5.104.045.429.841)
- Thanh lý và chuyển thành tài sản thuê tài chính	(29.255.618.064)	(266.598.844.157)	-	-	-	(295.854.462.221)
- Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	(14.018.063.085)	(44.996.483.933)	(24.914.921.196)	(467.523.830)	(143.476.932)	(84.540.468.976)
- Giảm khác	(7.966.933.741)	(72.197.608.592)	(28.255.464.501)	(1.830.777.783)	-	(110.250.784.617)
Số cuối năm	21.634.298.971.893	72.842.121.744.513	54.027.004.210.062	1.299.909.927.321	508.435.266.448	150.311.770.120.237
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.903.470.588.295	46.064.751.684.941	21.437.739.441.310	556.853.657.288	191.092.037.761	77.153.907.409.595
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm (Trình bày lại)	14.019.962.542.615	58.824.766.256.412	40.658.829.801.466	1.209.377.134.044	362.520.340.052	115.075.456.074.589
- Khấu hao trong năm	1.061.839.235.071	4.399.857.255.793	2.915.242.631.710	61.948.862.558	39.036.945.451	8.477.924.930.583
- Thanh lý, nhượng bán	(149.109.388.143)	(2.716.895.937.248)	(2.146.650.546.031)	(42.483.178.903)	(9.281.812.019)	(5.064.420.862.344)
- Phân loại lại	1.109.614.010	(78.135.009.116)	(102.610.278.868)	(13.039.152.250)	(5.627.353.329)	(198.302.179.553)
- Thanh lý và chuyển thành tài sản thuê tài chính	(3.545.065.491)	(40.730.378.969)	-	-	-	(44.275.444.460)
- Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	(9.886.269.875)	(35.745.774.789)	(23.384.874.137)	(230.464.521)	(133.420.814)	(69.380.804.136)
- Giảm khác	(7.380.421.388)	(47.198.600.900)	(31.666.299.465)	(1.340.770.592)	-	(87.586.092.345)
Số cuối năm	14.912.990.246.799	60.305.917.811.183	41.269.760.434.675	1.214.232.430.336	386.514.699.341	118.089.415.622.334
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm (Trình bày lại)	6.841.469.793.182	14.995.026.416.531	14.015.142.804.883	87.068.791.229	125.208.000.735	36.063.915.806.560
Số cuối năm	6.721.308.725.094	12.536.203.933.330	12.757.243.775.387	85.677.496.985	121.920.567.107	32.222.354.497.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND
Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:	
Số đầu năm	7.096.996.402
Tăng trong năm	<u>251.579.017.761</u>
Số cuối năm	<u>258.676.014.163</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	1.815.728.101
- Khấu hao trong năm	<u>6.573.694.029</u>
Số cuối năm	<u>8.389.422.130</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>5.281.268.301</u>
Số cuối năm	<u>250.286.592.033</u>

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Nguyên giá:	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm (Trình bày lại)	882.463.692.102	111.769.144.957	13.900.530.084.277	360.022.114.728	15.254.785.036.064
- Mua trong năm	-	-	53.542.371.235	137.800.000	53.680.171.235
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	629.739.556.781	-	629.739.556.781
- Phân loại lại	-	-	198.302.179.553	-	198.302.179.553
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(58.794.041.902)	(10.915.812.435)	(69.709.854.337)
- Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	(20.694.674.267)	(88.379.815)	(12.491.746.177)	(300.729.396)	(33.575.529.655)
- Giảm khác	(118.959.650)	(9.803.700.883)	(334.173.955)	-	(10.256.834.488)
Số cuối năm	861.650.058.185	101.877.064.259	14.710.494.229.812	348.943.372.897	16.022.964.725.153
Trong đó:	29.483.196.365	57.622.916.479	11.653.385.387.791	321.983.625.807	12.062.475.126.442
Đã khấu hao hết	107.548.241.728	93.659.688.830	11.826.176.261.052	354.134.617.457	12.381.518.809.067
Giá trị hao mòn lũy kế:	4.668.863.998	3.454.779.073	1.274.704.319.908	3.046.999.506	1.285.874.962.485
Số đầu năm (Trình bày lại)	-	-	198.302.179.553	-	198.302.179.553
- Hao mòn trong năm	-	-	(58.794.041.902)	(10.915.812.435)	(69.709.854.337)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	-	-	(267.978.337)	(1.771.665)	(269.750.002)
- Giảm khác	-	(110.551.789)	(256.970.000)	-	(367.521.789)
Số cuối năm	112.217.105.726	97.003.916.114	13.239.863.770.274	346.264.032.863	13.795.348.824.977
Giá trị còn lại:	749.432.952.459	4.873.148.145	1.470.630.459.538	2.679.340.034	2.227.615.900.176
Số đầu năm (Trình bày lại)	774.915.450.374	18.109.456.127	2.074.353.823.225	5.887.497.271	2.873.266.226.997
Số cuối năm	749.432.952.459	4.873.148.145	1.470.630.459.538	2.679.340.034	2.227.615.900.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Mua sắm tài sản cố định	18.830.905.729	21.675.271.451
Xây dựng cơ bản	2.238.720.146.354	2.189.618.893.866
Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội (*)	809.417.018.209	680.464.074.610
Sửa chữa lớn tài sản cố định	7.741.752.562	17.229.410.917
TỔNG CỘNG	3.074.709.822.854	2.908.987.650.844

(*) Chủ yếu bao gồm giá trị tiền thuê đất và chi phí hỗ trợ di dời của dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, Hà Nội và được thực hiện theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện, công ty con của Tập đoàn và các đối tác khác (Thuyết minh số 21).

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.1)	456.228.121.206	510.700.661.348
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	851.706.122.982	856.397.853.300
- Đầu tư dài hạn khác	29.321.734.710	29.321.734.710
- Đầu tư cổ phiếu (Thuyết minh số 14.2)	822.384.388.272	827.076.118.590
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	177.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(35.523.946.660)	(40.181.785.859)
TỔNG CỘNG	1.272.410.297.528	1.503.916.728.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích năm 2021 (%)	Tỷ lệ lợi ích năm 2020 (%)
1	Công ty TNHH VKX		
2	Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP	50%	50%
3	Công ty Cổ phần HACISCO	32%	32%
4	Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	28%	28%
5	Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	50%	50%
6	Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt (i)	30%	30%
7	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (i)	65%	65%
8	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	9%	9%
9	Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông	47%	47%
10	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	24%	24%
11	Công ty Cổ phần Khách sạn Bưu điện Nha Trang	28%	28%
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông (i)	30%	30%
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	30%	30%
14	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp	37%	37%
15	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện	32%	32%
16	Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	30%	30%
17	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tòa nhà VNPT	33%	33%
18	Công ty Cổ phần CADICO (i)	41%	41%
19	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Cà Mau	21%	21%
20	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây lắp Viễn thông Đà Lạt	43%	43%
21	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang	40%	40%
22	Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	40%	40%
23	Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai	15%	15%
24	Công ty Cổ phần Bất động sản Việt Đức - PT (i)	34%	34%
25	Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí trực tuyến	32%	32%
26	Công ty Cổ phần VNPT GLOBAL - Hong Kong	43%	43%
27	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (ii)	40%	40%
28	Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông - Tin học Đà Nẵng (ii)	33%	33%
		14%	14%

(i) Tập đoàn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện, Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện, Công ty Cổ phần COKYVINA, và Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện.

(ii) Phân loại từ đầu tư vào công ty con do giảm tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông và Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông - Tin học Đà Nẵng.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Số đầu năm	Chuyển từ công ty con sang công ty liên kết	Tăng/(giảm) do biến động của vốn chủ sở hữu nhưng không phân ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	Phần lợi nhuận/(lỗ) sau thuế được hưởng trong năm	Cổ tức nhận được	Số cuối năm
1.	Công ty TNHH VKX	50%	35.485.061.061	-	-	(5.306.414.308)	-	30.178.646.753
2.	Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP	32%	50.660.866.795	-	(294.858.478)	954.583.345	(2.121.600.000)	49.198.991.662
3.	Công ty Cổ phần HACISCO	28%	39.777.024.884	-	164.277.055	827.575.643	(663.000.000)	40.105.877.582
4.	Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	50%	36.230.516.712	-	(2.342.908.557)	564.974.364	-	34.452.582.519
5.	Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	30%	38.647.567.768	-	-	3.035.231.126	-	41.682.798.894
6.	Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt	65%	32.425.531.857	-	(4.572.924.007)	(559.884.727)	-	27.292.723.123
7.	Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	9%	28.449.488.262	-	(25.970.411)	1.776.469.654	(2.602.411.315)	27.597.576.190
8.	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	47%	33.890.504.430	-	2.366.948.855	239.532.757	(2.327.947.600)	34.169.038.442
9.	Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông	24%	18.255.250.246	-	-	-	-	18.255.250.246
10.	Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	28%	89.303.377.510	-	-	(89.303.377.510)	-	-
11.	Công ty Cổ phần Khách sạn Bưu điện Nha Trang	30%	8.144.062.147	-	(31.286.912)	312.869.116	-	8.425.644.351
12.	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	30%	8.652.112.976	-	(46.968.705)	91.414.787	(442.836.878)	8.253.722.180
13.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	37%	6.743.201.837	-	(58.873.693)	311.699.188	(196.000.000)	6.800.027.332

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Số đầu năm	Chuyển đổi từ công ty con sang liên kết	Tăng/(giảm) do biến động của vốn chủ sở hữu nhưng không phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	Phân lợi nhuận/(lỗ) sau thuế được hưởng trong năm	Cổ tức nhận được	Số cuối năm
14.	Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp	32%	13.321.872.534	-	(316.099.978)	1.298.199.863	(483.900.022)	13.820.072.397
15.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện	30%	5.549.447.760	-	(169.084.911)	296.147.140	(216.000.000)	5.460.509.989
16.	Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	33%	845.031.060	-	-	-	-	845.031.060
17.	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tòa nhà VNPT	41%	17.431.558.560	-	-	3.462.074.732	(1.988.311.500)	18.905.321.792
18.	Công ty Cổ phần CADICO	21%	5.222.197.910	-	-	-	-	5.222.197.910
19.	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Cà Mau	43%	3.938.198.998	-	(257.080.760)	267.794.367	(89.082.175)	3.859.830.430
20.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây lắp Viễn thông Đà Lạt	40%	4.510.135.994	-	(168.503.428)	-	-	4.341.632.566
21.	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang	40%	5.242.452.178	-	(184.995.584)	349.550.106	(140.000.000)	5.267.006.700
22.	Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	15%	2.622.307.009	-	-	513.171.166	-	3.135.478.175
23.	Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai	34%	2.572.335.798	-	(175.680.716)	401.783.790	-	2.798.438.872
24.	Công ty Cổ phần Bất động sản Việt Đức - PT	32%	6.509.833.735	-	-	-	-	6.509.833.735
25.	Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí Trực tuyến	43%	788.464.656	-	(125.333.205)	(663.131.451)	-	-
26.	Công ty Cổ phần VNPT GLOBAL - Hồng Kông	40%	15.482.258.671	-	(551.187.226)	2.024.244.878	(1.833.203.216)	15.122.113.107
27.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	33%	-	40.155.402.487	(82.100.770)	217.430.155	-	40.290.731.872
28.	Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông - Tin học Đà Nẵng	14%	-	4.237.043.327	144.867.519	-	(144.867.519)	4.237.043.327
TỔNG CỘNG			510.700.661.348	44.392.445.814	(6.727.763.912)	(78.888.061.819)	(13.249.160.225)	456.228.121.206

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư cổ phiếu dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc (VND)	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc (VND)
1 Ngân hàng TMCP Hàng Hải (*)	93.050.283	579.907.400.000	71.577.141	579.907.400.000
2 Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí Viễn thông	3.360.000	79.165.000.000		
3 Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	10.254.443	68.329.620.000	3.360.000	79.165.000.000
4 Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	1.500.000	15.000.000.000	10.254.443	68.329.620.000
5 Cổ phiếu của các công ty khác		79.773.062.220	1.500.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG		822.175.082.220		84.674.098.590
				827.076.118.590

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán năm) của cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên sàn chứng khoán.

(**) Tập đoàn không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của những đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	93.506.216.104	104.901.066.330
Thiết bị đầu cuối	487.317.777.376	451.729.701.579
Chi phí sử dụng tần số, bản quyền phần mềm	65.193.929.899	61.236.608.450
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	31.132.551.894	21.987.489.224
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	82.556.367.714	94.732.143.923
TỔNG CỘNG	<u>759.706.842.987</u>	<u>734.587.009.506</u>
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	701.962.282.278	546.380.040.527
Chi phí thuê kênh liên tỉnh và đường truyền	289.379.239.050	283.720.322.821
Phí thuê trạm, thuê cửa hàng	123.415.595.125	103.719.956.096
Chi phí trả trước dài hạn khác	333.545.644.611	253.564.669.630
TỔNG CỘNG	<u>1.448.302.761.064</u>	<u>1.187.384.989.074</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	5.447.549.904.295	5.438.521.233.618	6.276.472.025.585	6.276.472.025.585
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	275.869.050.404	275.869.050.404	386.480.230.165	386.480.230.165
TỔNG CỘNG	<u>5.723.418.954.699</u>	<u>5.714.390.284.022</u>	<u>6.662.952.255.750</u>	<u>6.662.952.255.750</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Nhận tạm ứng Dự án cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	-	454.676.968.138
Người mua trả tiền trước khác	430.037.045.753	341.083.711.315
TỔNG CỘNG	<u>430.037.045.753</u>	<u>795.760.679.453</u>

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số (phải thu)/phải nộp đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	Đơn vị tính: VND
Lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước	371.820.007.319	1.076.724.214.681	-	Số (phải thu)/phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	141.781.547.405	2.968.638.021.112	(6.178.465.082)	644.214.315.915
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32.2)	(37.139.078.348)	1.383.618.481.063	-	156.243.406.990
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	84.825.001.752	712.333.765.473	(60.142.399)	529.685.808.771
Các loại thuế khác	12.746.456.598	295.477.853.303	(150.019.625)	81.831.342.842
TỔNG CỘNG	574.033.934.726	6.436.792.335.632	(5.992.706.469)	1.395.128.169.442
Trong đó:				
Phải thu	(213.275.793.417)			(73.755.492.131)
Phải nộp	787.309.728.143			1.468.883.661.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Chi phí dịch vụ nội dung	272.245.110.569	158.348.525.858
Chi phí đầu tư hệ thống cáp biển	37.209.037.160	53.851.308.611
Chi phí tiền thuê hạ tầng mạng di động	144.813.341.307	126.954.887.707
Chi phí thuế nhà thầu và thuế nhập khẩu phải trả	9.456.435.140	94.488.419.445
Chi phí trả thuê kênh, thuê máy chủ	78.044.041.426	92.311.354.120
Các khoản khác	709.180.663.533	643.017.281.525
TỔNG CỘNG	<u>1.250.948.629.135</u>	<u>1.168.971.777.266</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên khác</i>	<i>1.220.662.865.704</i>	<i>1.151.864.097.572</i>
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>30.285.763.431</i>	<i>17.107.679.694</i>

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu từ dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin	2.789.021.869.517	2.219.053.566.193
Doanh thu cho thuê kênh	82.031.623.011	56.397.254.384
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	35.314.769.287	41.736.462.432
TỔNG CỘNG	<u>2.906.368.261.815</u>	<u>2.317.187.283.009</u>
Dài hạn		
Doanh thu từ dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin	367.281.079.740	406.615.435.957
Doanh thu cho thuê kênh	349.783.185.353	153.482.512.032
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	122.107.582.331	122.973.490.304
TỔNG CỘNG	<u>839.171.847.424</u>	<u>683.071.438.293</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	297.420.819.573	516.536.115.665
Phải trả số dư ví điện tử VNPT Pay	232.365.024.724	114.967.537.359
Phải trả Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (Thuyết minh số 23)	11.314.553.581	83.613.208.855
Phải trả về chi phí xây dựng cơ bản	32.108.949.625	32.338.651.666
Cổ tức phải trả	5.730.852.864	5.382.718.952
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	30.065.016.206	33.403.768.217
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	750.606.651.899	539.404.027.458
TỔNG CỘNG	1.359.611.868.472	1.325.646.028.172
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	<i>2.429.502.097</i>	<i>2.184.697.455</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>1.357.182.366.375</i>	<i>1.323.461.330.717</i>
Dài hạn		
Phải trả đơn vị khác về góp vốn đầu tư xây dựng dự án (*)	873.642.539.794	740.303.401.074
Phải trả dài hạn khác	7.560.638.883	10.536.830.192
TỔNG CỘNG	881.203.178.677	750.840.231.266

(*) Đây là giá trị góp vốn của các đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư, xây dựng và khai thác Dự án Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội với Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện ("POSTEF"), một công ty con của Tập đoàn (Thuyết minh số 13).

Theo hợp đồng này, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ đồng (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), bên đối tác góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ đồng (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Trong năm 2019, POSTEF đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho lô đất này với mục đích xây dựng công trình đa chức năng Postef. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, POSTEF và đơn vị đối tác đang thực hiện các thủ tục cần thiết để khởi công dự án này.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số cuối năm
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	1.718.028.229.685	1.718.028.229.685	3.715.823.875.317	(3.632.429.258.049)	(57.522.605.426)	1.743.900.241.527
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	73.674.762.183	73.674.762.183	22.553.567.836	(73.674.762.183)	-	22.553.567.836
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	1.309.850.827	1.309.850.827	26.957.938.812	(1.309.850.827)	-	26.957.938.812
	1.793.012.842.695	1.793.012.842.695	3.765.335.381.965	(3.707.413.871.059)	(57.522.605.426)	1.793.411.748.175
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	76.399.354.406	76.399.354.406	-	(62.720.376.355)	(3.000.000.000)	10.678.978.051
Nợ thuế tài chính dài hạn	764.079.651	764.079.651	115.648.930.136	(26.957.938.812)	-	89.455.070.975
	77.163.434.057	77.163.434.057	115.648.930.136	(89.678.315.167)	(3.000.000.000)	100.134.049.026
	1.870.176.276.752	1.870.176.276.752	3.880.984.312.101	(3.797.092.186.226)	(60.522.605.426)	1.893.545.797.201
TỔNG CỘNG						

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Thời hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	326.020.236.051	Kỳ hạn từ 4 – 12 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 9 năm 2022.	4,1% - 7,4%	Tin chấp cùng với tài sản cố định của một số đơn vị thành viên của Tập đoàn.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	282.809.155.240	Kỳ hạn từ 6 – 12 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 6 tháng 6 năm 2022.	4,2%- 5,5%	Tin chấp, quyền thu nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế cùng với quyền sử dụng tài sản cố định của một số đơn vị thành viên của Tập đoàn.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	3.418.187.840	Kỳ hạn vay theo từng kế ước và không quá 6 tháng với hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 27 tháng 6 năm 2022.	4,3%-4,5%	Tin chấp, quyền thu nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế thuộc phương án do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam tài trợ.
Ngân hàng TMCP Quân đội	53.140.490.372	Kỳ hạn từ 6 – 12 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 4 năm 2022.	4,7%	Tin chấp.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	460.519.236.822	Kỳ hạn trả gốc vay từ 9 – 12 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 5 năm 2022.	4,2%-7%	Tin chấp, quyền sử dụng đất của một số đơn vị thành viên của Tập đoàn.
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	179.983.069.502	Kỳ hạn từ 5-9 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 5 năm 2022.	4%-5,6%	Tin chấp, quyền thu nợ các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế cùng với quyền sử dụng đất và tài sản của một số đơn vị thành viên của Tập đoàn.
Các khoản vay ngắn hạn khác	438.009.865.700			
TỔNG CỘNG	1.743.900.241.527			

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				
Tổng số dư nợ vay	13.058.048.000	Gốc và lãi được trả theo kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng một lần và đáo hạn từ 2023 đến 2027.	7,8%-10,5%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của đơn vị thành viên của Tập đoàn.
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	3.379.069.949			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Tổng số dư nợ vay	19.814.497.887	Gốc vay được thanh toán hàng quý trong 84 tháng với thời hạn trả nợ gốc lần cuối vào ngày 24 tháng 3 năm 2023, lãi vay trả hàng tháng.	8,9%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của đơn vị thành viên của Tập đoàn.
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	18.814.497.887			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				
Tổng số dư nợ vay	360.000.000	Gốc và lãi được trả theo kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng một lần và đáo hạn trong năm.	9,57%	Thế chấp bằng một số tài sản cố định của một số đơn vị thành viên của Tập đoàn.
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	360.000.000			
TỔNG CỘNG	33.232.545.887			
Trong đó:				
Vay dài hạn	10.678.978.051			
Vay dài hạn đến hạn trả	22.553.567.836			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI VÀ QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

23.1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Số đầu năm	7.510.291.081.490	8.419.303.037.409
Trích quỹ trong năm	2.724.011.319.598	2.707.521.322.692
Sử dụng quỹ trong năm	(3.113.579.534.579)	(3.616.533.278.611)
Số cuối năm	7.120.722.866.509	7.510.291.081.490

23.2 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	912.543.662.395	902.835.000.625
Trích lập quỹ trong năm (*)	146.800.000.000	155.300.000.000
Phải trả Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia	(11.314.553.581)	(83.613.208.855)
Thuế phải nộp cho quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ trích thừa	(9.882.583.679)	(22.539.375.648)
Sử dụng quỹ trong năm	(37.422.777.544)	(39.438.753.727)
Số cuối năm	1.000.723.747.591	912.543.662.395
<i>Trong đó:</i>		
Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của Công ty mẹ	905.642.676.109	831.136.887.525
Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ của các đơn vị thành viên Tập đoàn	95.081.071.482	81.406.774.870

(*) Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ được trích lập trong năm với tỷ lệ 3% trên thu nhập tính thuế của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và Tổng Công ty Truyền thông - VNPT Media (năm 2020: 3% - 5%).

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm trước	Số đầu năm	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND	
					Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
		62.373.546.343.019	83.002.220.139	269.718.970.209	11.639.747.883	
		3.973.228.263.519	-	-	-	
- Tăng vốn từ Quý Đầu tư Phát triển (Trình bày lại)		-	-	-	-	
- Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)		-	-	-	-	
- Trích lập quỹ (Trình bày lại)		-	-	-	-	
- Hoàn nhập lợi nhuận từ Quý Đầu tư Phát triển		-	-	-	-	
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước (Trình bày lại)		-	-	-	-	
- Cổ tức công bố trong năm		-	-	-	-	
- Giảm do công ty con giảm vốn điều lệ		-	-	-	-	
- Giảm do mất quyền kiểm soát và thoái vốn tại công ty con, công ty liên kết		-	-	-	-	
- Tăng/(giảm) khác		(71.904.150.837)	(48.870.824)	(942.064.586)	14.481.841.472	
Số cuối năm (Trình bày lại)		66.274.870.455.701	82.953.349.315	268.872.434.481	26.121.589.355	
Năm nay						
Số đầu năm (Trình bày lại)		66.274.870.455.701	82.953.349.315	268.872.434.481	26.121.589.355	
- Tăng vốn từ Quý Đầu tư Phát triển (*)		1.231.026.246.335	-	-	-	
- Lợi nhuận trong năm		-	-	-	-	
- Trích lập quỹ ở các công ty con		-	-	-	-	
- Trích lập quỹ ở Công ty mẹ (**)		-	-	-	-	
- Hoàn nhập lợi nhuận từ các quỹ		-	-	-	-	
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước (**)		-	-	-	-	
- Cổ tức công bố trong năm		-	-	-	-	
- Giảm do phân loại từ công ty con về liên kết		-	-	-	-	
- Tăng/(giảm) khác		-	-	(103.899.128)	(45.955.441.076)	
Số cuối năm		67.505.896.702.036	82.953.349.315	268.768.535.353	(19.833.851.721)	

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Năm trước	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	3.089.428.530.614 (3.973.228.263.519)	1.090.166.056	508.421.908.718	1.534.534.755.012	67.871.382.641.650
- Tăng vốn từ Quý Đầu tư Phát triển (Trình bày lại)	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	5.636.662.251.791	82.441.030.801	5.719.103.282.592
- Trích lập quỹ (Trình bày lại)	1.952.854.013.944 (242.523.546.132)	-	(4.648.862.265.628)	(11.513.071.008)	(2.707.521.322.692)
- Hoàn nhập lợi nhuận từ Quý Đầu tư Phát triển	-	-	242.523.546.132	-	-
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước (Trình bày lại)	-	-	(1.392.370.545.585)	-	(1.392.370.545.585)
- Cổ tức công bố trong năm	-	-	-	(76.369.212.992)	(76.369.212.992)
- Giảm do công ty con giảm vốn điều lệ	-	-	-	(123.320.890.000)	(123.320.890.000)
- Giảm do mất quyền kiểm soát và thoái vốn tại công ty con, công ty liên kết	(2.380.235.558)	-	3.322.300.144	(56.362.068.082)	(56.362.068.082)
- Tăng/(giảm) khác	2.064.514.333	21.456.379	54.889.486.382	6.656.145.372	6.255.951.135
Số cuối năm (Trình bày lại)	826.215.013.682	1.111.622.435	404.586.681.954	1.356.066.689.103	69.240.797.836.026
Năm nay					
Số đầu năm (Trình bày lại)	826.215.013.682 (1.231.026.246.335)	1.111.622.435	404.586.681.954	1.356.066.689.103	69.240.797.836.026
- Tăng vốn từ Quý Đầu tư Phát triển (*)	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	4.973.146.359.646	82.127.433.399	5.055.273.793.045
- Trích lập quỹ ở các công ty con	542.933.032.916	-	(1.482.847.913.231)	(11.570.326.643)	(951.485.206.958)
- Trích lập quỹ ở Công ty mẹ (**)	1.221.915.427.100 (575.914.143.635)	-	(2.994.441.539.740)	-	(1.772.526.112.640)
- Hoàn nhập lợi nhuận từ các quỹ	-	(924.339.891)	576.838.483.526	-	-
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước (***)	-	-	(1.077.239.541.070)	-	(1.077.239.541.070)
- Cổ tức công bố trong năm	-	-	-	(72.693.039.626)	(72.693.039.626)
- Giảm do phân loại từ công ty con về liên kết	2.994.591.823	-	(8.448.109.670)	(74.224.754.587)	(74.224.754.587)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(20.624.597.531)	(20.624.597.531)
Số cuối năm	787.117.675.551	187.282.544	391.594.421.415	1.259.081.404.115	70.275.765.518.608

(*) Tập đoàn thực hiện hạch toán bổ sung vốn góp chủ sở hữu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển theo văn bản số 84/VNPT-HĐT-V-KTTC ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng thành viên Tập đoàn.

(**) Tập đoàn đã thực hiện tạm trích lập các Quỹ Khen thưởng Phúc lợi, Quỹ Đầu tư Phát triển và chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước từ lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam năm 2021 căn cứ theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền đang trong quá trình xem xét và phê duyệt việc trích lập này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài và tài sản nhận giữ hộ theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh	53.950.289.778	53.189.162.886
2. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	2.185.463.241	8.331.854.892
3. Nợ khó đòi đã xử lý	2.920.595.242.459	2.803.001.495.578
4. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	4.816.490	2.821.933
- Euro (EUR)	122.187	122.394
- Kip Lào (LAK)	776.032	776.032

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Tổng doanh thu	51.275.247.572.736	50.516.620.742.911
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.087.687.551.248	48.670.854.900.494
Doanh thu bán hàng	2.133.681.046.300	1.636.881.019.322
Doanh thu hợp đồng xây dựng	23.369.416.859	38.924.318.218
Doanh thu khác	30.509.558.329	169.960.504.877
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.895.056.908)	(2.429.855.605)
Chiết khấu thương mại	(104.102.087)	(743.759.493)
Giảm giá hàng bán	(2.479.764.458)	(1.071.918.825)
Hàng bán bị trả lại	(311.190.363)	(614.177.287)
Doanh thu thuần	51.272.352.515.828	50.514.190.887.306

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lãi tiền gửi	2.064.987.618.146	2.555.110.037.833
Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	53.759.598.486
Lãi chênh lệch tỷ giá	71.436.474.605	54.969.477.125
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.891.820.941	19.468.325.569
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.361.409.400	4.016.260.588
TỔNG CỘNG	2.156.677.323.092	2.687.323.699.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.988.665.033.535	6.738.855.432.471
Chi phí nhân công	8.360.958.643.166	8.447.975.926.014
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.520.570.794.819	9.631.280.193.585
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.558.870.626.653	8.701.801.099.569
Chi phí khác	2.255.988.746.380	2.131.613.506.031
TỔNG CỘNG	<u>36.685.053.844.553</u>	<u>35.651.526.157.670</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí lãi vay	96.724.020.374	119.893.273.702
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.436.884.026	26.032.846.747
Chiết khấu thanh toán	12.097.548.885	9.671.166.058
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(42.881.302)	(1.023.522.368)
Chi phí tài chính khác	285.249.575	749.521.316
TỔNG CỘNG	<u>123.500.821.558</u>	<u>155.323.285.455</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí bán hàng	5.362.866.821.981	5.470.574.782.408
- Chi phí nhân công	2.522.101.725.199	2.436.471.134.212
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.829.987.701.316	1.994.655.274.764
- Chi phí quảng cáo, khuyến mại	546.855.932.212	569.555.492.391
- Chi phí nguyên vật liệu	261.198.868.854	282.467.681.605
- Chi phí khấu hao và hao mòn	34.366.389.295	31.384.251.042
- Chi phí bán hàng khác	168.356.205.105	156.040.948.394
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.503.195.841.623	5.540.617.898.439
- Chi phí nhân công	3.115.950.200.022	3.094.314.372.321
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	837.826.172.375	865.079.330.400
- Phí quyền dịch vụ viễn thông (*)	174.152.559.461	183.914.484.430
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	212.784.532.494	223.216.083.399
- Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	146.800.000.000	155.300.000.000
- Chi phí khác	1.015.682.377.271	1.018.793.627.889
TỔNG CỘNG	<u>10.866.062.663.604</u>	<u>11.011.192.680.847</u>

(*) Đây là giá trị phí quyền dịch vụ viễn thông và được xác định theo tỷ lệ 0,5% doanh thu các dịch vụ viễn thông phát sinh trong năm 2021 theo hướng dẫn tại Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 1 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định mức thu, miễn, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và Giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Thu nhập khác	1.244.795.963.066	780.915.077.313
Lãi thanh lý tài sản, công cụ, dụng cụ (*)	1.084.728.370.603	687.164.249.820
Thu nhập khác	160.067.592.463	93.750.827.493
Chi phí khác	490.173.554.011	60.525.766.031
Ứng hộ Quỹ vắc-xin phòng chống Covid-19	400.000.000.000	-
Lỗ thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	8.644.326.187	1.774.134.499
Chi phí khác	81.529.227.824	58.751.631.532
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	754.622.409.055	720.389.311.282

(*) Lãi thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ chủ yếu bao gồm lãi thanh lý cáp đồng trong năm.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.370.558.438.372	7.148.954.286.608
Chi phí nhân công	13.999.010.568.387	13.978.761.432.547
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9.767.721.716.608	9.885.880.528.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.400.837.059.805	11.745.450.189.163
Chi phí khác	2.750.972.208.346	3.186.243.220.950
TỔNG CỘNG	46.289.099.991.518	45.945.289.657.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tập đoàn và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp sau:

- ▶ Công ty TNHH Stream Net chịu thuế suất 25% đối với thu nhập từ hoạt động phát sinh tại Myanmar;
- ▶ Thuế TNDN áp dụng cho các dịch vụ khám chữa bệnh của các đơn vị sự nghiệp là 10% lợi nhuận chịu thuế; và
- ▶ Thu nhập từ hoạt động đáp ứng điều kiện sản xuất của doanh nghiệp công nghệ cao của Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông chịu thuế suất 5%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.374.386.379.160	1.339.141.995.806
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	486.684.236	(384.367.991)
TỔNG CỘNG	<u>1.374.873.063.396</u>	<u>1.338.757.627.815</u>

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Tổng lợi nhuận trước thuế	6.430.146.856.441	7.057.860.910.407
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản dự phòng, trích trước	170.207.551.171	40.599.879.934
Phân bổ công cụ dụng cụ, thiết bị đầu cuối	537.393.429.536	357.667.806.362
Các khoản khác	54.655.805.845	148.963.175.752
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(17.891.820.941)	(19.468.325.569)
Chi phí trích trước không được khấu trừ thuế năm trước	(8.561.705.515)	(107.338.148.398)
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	(17.127.807.245)	(2.029.898.502)
Công cụ dụng cụ phân bổ năm trước, năm nay đủ điều kiện tính thuế	(220.859.870.319)	(690.783.451.245)
Các khoản khác	(13.398.392.085)	(7.943.297.586)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	6.914.564.046.888	6.777.528.651.155
Lỗ năm trước chuyển sang	(950.039.436)	(3.048.106.383)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	6.913.614.007.452	6.774.480.544.772
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	6.871.198.271.718	6.727.687.537.413
Thu nhập chịu thuế suất 10%	21.267.882.162	43.438.106.506
Thu nhập chịu thuế suất 5%	21.441.951.875	56.163.773.064
Lỗ chịu thuế ước tính năm hiện hành	(294.098.303)	(52.808.872.211)
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.377.438.540.154	1.352.301.081.131
Các khoản điều chỉnh giảm thuế TNDN	(1.260.180.954)	(4.746.654.560)
Giảm thuế 30% theo Nghị định của Chính Phủ	(1.791.980.040)	(8.412.430.765)
Thuế TNDN phải trả năm hiện hành	1.374.386.379.160	1.339.141.995.806
Thuế TNDN (trả trước)/phải trả đầu năm	(37.139.078.348)	165.801.309.828
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước vào lợi nhuận chưa phân phối	-	(15.048.656.029)
Điều chỉnh giảm thuế do thoái vốn và mất quyền kiểm soát công ty con	(60.142.399)	(633.359.967)
Thuế TNDN phải nộp từ Quý Khoa học Công nghệ chưa sử dụng năm trước	9.051.642.865	32.747.248.913
Thuế TNDN đã trả trong năm	(816.733.451.545)	(1.559.147.616.899)
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) cuối năm	529.505.349.733	(37.139.078.348)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên có liên quan	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	398.844.633.813	399.688.820.168
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (VTC)	Công ty liên kết	Nhập mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	81.352.645.707	137.090.763.329
		Doanh thu bán hàng hóa	1.185.649.431	377.284.000
Công ty Cổ phần HACISCO	Công ty liên kết	Nhập mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	36.234.363.090	36.992.782.871
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.046.341	992.000
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP	Công ty liên kết	Nhập mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	82.775.341.305	123.754.975.952
		Doanh thu bán hàng hóa	22.564.784.722	46.149.821.559
Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	Công ty liên kết	Nhập mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	110.563.978.601	100.375.363.789
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông (NEO)	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	410.049.878	525.043.728
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ, XD/CB	150.327.098.013	73.081.495.442
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.867.684.236	59.937.544.390
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST)	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.490.708.900	330.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc thông qua bù trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên có liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP	Công ty liên kết	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ và các khoản khác	4.370.618.900	6.686.122.148
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông (NEO)	Công ty liên kết	Kinh doanh thương mại và các khoản khác	424.857.628	2.565.543.683
Công ty Cổ phần VNPT GLOBAL - Hong Kong (VNPT-G)	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	891.279.248	2.744.309.866
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (VNTT)	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ VT - CNTT	-	8.378.495.645
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	10.708.150.737	3.457.366.865
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST)	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	2.458.529.914	68.444.291
TỔNG CỘNG			18.853.436.427	23.900.282.498
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)				
Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	Công ty liên kết	Ứng trước chi phí thực hiện dự án	34.506.159.623	35.547.022.942
Công ty TNHH VKX	Công ty liên kết	Ứng trước tiền hàng hóa, dịch vụ	4.000.000.000	4.000.000.000
Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Các khoản trả trước khác	2.166.672.585	69.168.000
TỔNG CỘNG			40.672.832.208	39.616.190.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nhiệm vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện (PTCO)	Công ty liên kết	Phải thu công nợ trước cổ phần	-	2.743.285.467
Liên doanh Cáp đồng Lào – Việt	Công ty liên kết	Phải thu khác	-	5.747.555.621
Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải thu khác	1.441.875.583	612.189.670
TỔNG CỘNG			1.441.875.583	9.103.030.758
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)				
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (VTC)	Công ty liên kết	Mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản	62.291.389.825	146.971.237.408
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP	Công ty liên kết	Mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản	17.974.951.808	28.219.066.997
Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	Công ty liên kết	Mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản	31.383.377.427	43.540.614.792
		Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	30.666.800.433	42.546.451.466
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện (PTCO)	Công ty liên kết	Mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản	15.627.433.209	17.781.563.794
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung (DATCO)	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	41.065.212.935	14.200.010.396
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp (DTC)	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	17.716.384.181	22.744.905.813
Công ty Cổ phần HACISCO	Công ty liên kết	Xây dựng cơ bản	28.773.751.844	23.402.345.143
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ và kinh doanh thương mại	1.550.417.086	4.931.704.773
Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải trả khác	28.819.331.656	42.142.329.583
TỔNG CỘNG			275.869.050.404	386.480.230.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên có liên quan	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 19)				
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG)	Công ty liên kết	Phải trả về VT-CNTT	29.977.685.378	14.648.629.357
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (VTC)	Công ty liên kết	Phải trả về VT-CNTT	-	2.433.167.157
Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Các chi phí phải trả khác	308.078.053	25.883.180
TỔNG CỘNG			30.285.763.431	17.107.679.694
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện (PTCO)	Công ty liên kết	Mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản	2.101.100.136	1.391.971.438
Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Các khoản phải trả khác	328.401.961	792.726.017
TỔNG CỘNG			2.429.502.097	2.184.697.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội Đồng Thành Viên ("HĐTV") và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Tô Dũng Thái	Chủ tịch Hội đồng thành viên từ ngày 7 tháng 12 năm 2021	1.602.293.007	1.200.000.000
Ông Phạm Đức Long	Chủ tịch HĐTV/Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 7 tháng 12 năm 2021)	1.052.460.686	1.308.000.000
Ông Hồ Đức Thắng	Thành viên HĐTV	1.507.703.323	921.600.000
Ông Huỳnh Quang Liêm	Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐTV (từ ngày 12 tháng 7 năm 2021)	1.703.849.653	1.200.000.000
Bà Hoàng Kim Bình	Thành viên HĐTV từ ngày 5 tháng 8 năm 2021	520.157.646	-
Ông Đỗ Vũ Anh	Thành viên HĐTV (miễn nhiệm từ ngày 1 tháng 11 năm 2021)	1.507.703.323	921.600.000
Ông Nghiêm Phú Hoàn	Thành viên HĐTV đến ngày 1 tháng 6 năm 2020	-	384.000.000
Ông Nguyễn Nam Long	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 16 tháng 7 năm 2020	1.639.226.400	500.000.000
Ông Nguyễn Đình Danh	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 16 tháng 7 năm 2020	1.639.226.400	500.000.000
Ông Ngô Diên Hy	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 5 tháng 8 năm 2021	663.886.692	-
Bà Trần Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 5 tháng 8 năm 2021	663.886.692	-
TỔNG CỘNG		12.500.393.822	6.935.200.000

(*) Chi phí lương trong năm 2021 được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định số 87/2021/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2021 về kéo dài thời gian thực hiện và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 2 năm 2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có các khoản cam kết liên quan đến các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm thuê đất và thuê địa điểm đặt các trạm phát sóng và các hợp đồng thuê khác.

Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại một số đơn vị thành viên chủ chốt của Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số đơn vị thành viên chủ chốt của Tập đoàn đang tiếp tục triển khai một số dự án mua sắm máy móc thiết bị và đầu tư cơ sở hạ tầng viễn thông với tổng giá trị cam kết chưa thực hiện ước tính khoảng 5.124 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh lại một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2021 căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước tại Tập đoàn và một số đơn vị thành viên cho năm tài chính 2020. Chi tiết như sau:

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND		
		Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Số trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Số sau điều chỉnh)
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
111	Tiền	1.626.096.810.392	(130.424.135)	1.625.966.386.257
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.221.618.111.059	1.611.734.494	5.223.229.845.553
136	Phải thu ngắn hạn khác	1.870.074.594.756	(6.362.213.013)	1.863.712.381.743
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(509.177.556.141)	685.107.123	(508.492.449.018)
141	Hàng tồn kho	2.293.048.994.546	11.474.416.359	2.304.523.410.905
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(91.796.449.035)	3.855.956.127	(87.940.492.908)
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	732.324.163.397	2.262.846.109	734.587.009.506
152	Thuế GTGT được khấu trừ	472.764.615.821	(69.035.533)	472.695.580.288
222	Nguyên giá	151.147.249.649.196	(7.877.768.047)	151.139.371.881.149
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(115.080.535.116.037)	5.079.041.448	(115.075.456.074.589)
228	Nguyên giá	15.256.300.552.507	(1.515.516.443)	15.254.785.036.064
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(12.382.020.641.426)	501.832.359	(12.381.518.809.067)
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.901.162.440.903	7.825.209.941	2.908.987.650.844
261	Chi phí trả trước dài hạn	1.187.272.163.016	112.826.058	1.187.384.989.074
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.299.856.579	136.266.599	1.436.123.178
311	Phải trả người bán ngắn hạn	6.666.029.730.320	(3.077.474.570)	6.662.952.255.750
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	795.308.216.437	452.463.016	795.760.679.453
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	710.420.935.848	76.888.792.295	787.309.728.143
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.173.645.804.706	(4.674.027.440)	1.168.971.777.266
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	2.315.532.462.678	1.654.820.331	2.317.187.283.009
319	Phải trả ngắn hạn khác	1.326.342.476.432	(696.448.260)	1.325.646.028.172
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	54.021.158.193	(264.063.946)	53.757.094.247
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	7.509.969.136.431	321.945.059	7.510.291.081.490
337	Phải trả dài hạn khác	750.904.081.699	(63.850.433)	750.840.231.266
342	Dự phòng phải trả dài hạn	95.627.520.731	(138.328.607)	95.489.192.124
411	Vốn góp của chủ sở hữu	66.346.774.606.538	(71.904.150.837)	66.274.870.455.701
418	Quý đầu tư phát triển	802.930.768.217	23.284.245.465	826.215.013.682
421b	Lỗi năm nay	(85.775.183.987)	(4.367.678.465)	(90.142.862.452)
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.355.892.653.265	174.035.838	1.356.066.689.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Số trước điều chỉnh)	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Số sau điều chỉnh)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.517.820.329.139 (1.199.586.228) 50.516.620.742.911
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.515.390.473.534 (1.199.586.228) 50.514.190.887.306
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(35.659.351.869.536) 7.825.711.866 (35.651.526.157.670)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.856.038.603.998 6.626.125.638 14.862.664.729.636
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.687.170.629.753 153.069.848 2.687.323.699.601
22	Chi phí tài chính	(155.308.151.750) (15.133.705) (155.323.285.455)
25	Chi phí bán hàng	(5.450.375.172.009) (20.199.610.399) (5.470.574.782.408)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(5.550.386.869.671) 9.768.971.232 (5.540.617.898.439)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.341.138.176.511 (3.666.577.386) 6.337.471.599.125
31	Thu nhập khác	773.571.710.112 7.343.367.201 780.915.077.313
32	Chi phí khác	(59.973.241.807) (552.524.224) (60.525.766.031)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	713.598.468.305 6.790.842.977 720.389.311.282
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.054.736.644.816 3.124.265.591 7.057.860.910.407
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.337.397.821.702) (1.744.174.104) (1.339.141.995.806)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	248.101.392 136.266.599 384.367.991
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.717.586.924.506 1.516.358.086 5.719.103.282.592
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	5.635.319.929.543 1.342.322.248 5.636.662.251.791
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	82.266.994.963 174.035.838 82.441.030.801
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		
01	Lợi nhuận trước thuế	7.054.736.644.816 3.124.265.591 7.057.860.910.407
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	9.886.043.666.783 (5.580.873.807) 9.880.462.792.976
03	Các khoản dự phòng	90.977.720.769 (4.943.455.803) 86.034.264.966
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(9.693.676.494) 130.424.135 (9.563.252.359)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(3.269.232.987.620) (268.360.278) (3.269.501.347.898)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	14.028.024.641.956 (7.538.000.162) 14.020.486.641.794
09	Giảm các khoản phải thu	451.943.004.100 5.087.874.330 457.030.878.430
10	Giảm hàng tồn kho	509.513.244.801 (11.474.416.359) 498.038.828.442
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	687.952.081.701 16.300.214.358 704.252.296.059
12	Tăng chi phí trả trước	(683.646.031.664) (2.375.672.167) (686.021.703.831)
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.279.047.610 (130.424.135) 1.148.623.475
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3.471.092.927.267 (130.424.135) 3.470.962.503.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Thu Cúc



Kế toán trưởng
Trưởng ban Kế toán - Tài chính
Nguyễn Tuyên Hương



KT Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Đình Danh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022



